

Số: /QĐ - UBND

Ia Băng, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 80-NQ/ĐU ngày 27/12/2023 Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ xã lần thứ 54 (mở rộng) về một số chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 04/01/2024 của HĐND xã khóa XIII - Kỳ họp thứ Mười ba, về việc thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các ngành, các thôn trên địa bàn xã (như biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, các ngành, thôn trưởng các thôn triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 được giao theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - Thống kê, các ban ngành liên quan và Trưởng thôn các thôn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT.UBND xã;
- UBMTTQ xã, các Đoàn thể xã;
- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Thị Kim Nhã

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Bộ phận: Công chức ĐC-XD phụ trách công tác nông nghiệp

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	KINH TẾ			
1	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1	
2	Trồng trọt	-		
	Diện tích cây trồng	Ha	4.501,50	
	Trong đó: Diện tích gieo trồng	Ha	785,50	
2.1	Cây lương thực	Ha	708,00	
	Lúa cả năm	Ha	700,00	
	- Ruộng đông xuân	Ha	110,00	
	+ Năng suất	Tạ/ha	56,30	
	+ Sản lượng	Tấn	619,30	
	- Ruộng vụ mùa	Ha	590,00	
	+ Năng suất	Tạ/ha	48,90	
	+ Sản lượng	Tấn	2.885,10	
	Ngô cả năm, trong đó:	Ha	8,00	
	+ Ngô lai	Ha	8,00	
	+ Năng suất	Tạ/ha	43,80	
	+ Sản lượng	Tấn	35,04	
2.2	Cây có tinh bột củ	Ha	12,00	
	Sắn	Ha	2,00	
	+ Năng suất	Tạ/ha	158,00	
	+ Sản lượng	tấn	31,60	
	Lang cả năm	Ha	10,00	
	+ Năng suất	tạ/ha	83,30	
	+ Sản lượng	tấn	83,30	

	<i>Trong đó: Láng đông xuân</i>	<i>Ha</i>	-	
2.3	Cây thực phẩm	Ha	65,00	
	- Đậu đỗ các loại	<i>Ha</i>	15,00	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	79,00	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	118,50	
	- Rau xanh các loại	<i>Ha</i>	50,00	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	89,00	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	445,00	
2.4	Cây chanh dây	Ha		
2.5	Lạc	Ha	-	
2.6	Cây ngắn ngày khác (hoa, cây cảnh,...)	Ha	0,50	
2.7	Cây lâu năm	Ha	3.483,00	
	Cao su tổng diện tích	<i>Ha</i>	129,00	
	Kinh doanh	<i>Ha</i>	90,00	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	13,50	
	+ Sản lượng (mủ khô)	<i>tấn</i>	121,50	
	Cà phê tổng diện tích	<i>Ha</i>	3.294,00	
	Tái canh	<i>Ha</i>	34,00	
	Kinh doanh	<i>Ha</i>	2.808,00	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	32,30	
	+ Sản lượng (cà phê nhân)	<i>tấn</i>	9.069,84	
	Hồ tiêu tổng diện tích	<i>Ha</i>	60,00	
	K.Doanh	<i>Ha</i>	58,00	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	47,50	
	+ Sản lượng (tiêu khô)	<i>tấn</i>	275,50	
2.8	Cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâu năm khác,...	Ha	233,00	
	+ Cây ăn quả	<i>Ha</i>	226,00	
	+ Cây dược liệu	<i>Ha</i>	7,00	
	+ Cây lâu năm khác	<i>Ha</i>	-	
3	Chăn nuôi			
3.1	Quy mô đàn gia súc	Con	5.028,0	

	Trong đó:			
	Đàn bò tổng số	Con	1.828,00	
	Đàn heo tổng số	Con	3.200,00	
3.2	Tỷ lệ lai hoá đàn bò	%	57,00	
	Tỷ lệ lai hoá đàn heo	%	72,00	
3.3	Sản phẩm chăn nuôi	Tấn	484,00	
	- Thịt trâu bò hơi	Tấn	130,00	
	- Thịt heo hơi	Tấn	354,00	
4	Lâm nghiệp			
	Trồng cây phân tán	Ha	3,00	
	Trồng rừng tập trung	Ha	-	
5	Thủy sản			
5.1	Tổng diện tích	Ha	28,50	
	Trong đó: DT nuôi trồng	Ha	2,50	
5.2	Tổng sản lượng	Tấn	25,00	
	Trong đó: SL nuôi trồng	Tấn	10,00	
6	Xây dựng nông thôn mới			
6.1	Xã nông thôn mới	Xã		
6.2	Bình quân số tiêu chí đạt được/xã	Tiêu chí		
6.3	Làng đạt chuẩn nông thôn mới	Làng	¹ (Châm Bôm)	
7	Công nghiệp			
7.1	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn		
7.2	Ván ghép cao su	m3		
7.3	Xây xát lương thực	Tấn	3.550,00	
7.4	Điện sản xuất	Triệu KWH	3,40	
8	Môi trường			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Bộ phận: Công chức TC-KT

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	KINH TẾ			
1	Thu nhập bình quân đầu người/1 năm	Triệu đồng	50,00	
2	Dự toán ngân sách			
2.1	Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đ	6.073,00	
	Trong đó: Thu huy động đóng góp	Tr.đ		
2.2	Tổng thu Ngân sách xã	Tr.đ	13.375,55	
2.3	Tổng chi Ngân sách xã	Tr.đ	13.375,55	
II	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	2	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Đơn vị: Trạm Y tế xã

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
1	Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế		Đạt	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,32	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Đơn vị: Các trường học

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
1	Giáo dục, đào tạo			
1.1	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	Trường		
	- Mầm non	Trường	1	
	- Tiểu học	Trường	1	
	- THCS	Trường	1	
1.2	Tổng số học sinh	Học sinh	3280	
	- Mẫu giáo	Học sinh	710	
	- Tiểu học	Học sinh	1690	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	760	
	- THPT	Học sinh	120	
1.3	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường			
	- Tỷ lệ huy động trẻ em Mẫu giáo trong độ tuổi đến trường	%	94	
	- Tỷ lệ huy động học sinh Tiểu học trong độ tuổi đến trường	%	99,90	
	- Tỷ lệ huy động học sinh THCS trong độ tuổi đến trường	%	99,30	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Bộ phận: Công chức VH-XH phụ trách công tác LĐTBXH

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	VĂN HÓA - XÃ HỘI			
1	Tổng số hộ	Hộ	3.236	
	- Tổng số hộ nghèo	Hộ	46	
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	34	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,45	
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,05	
	+ Mức giảm tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	1,49	
	+ Mức giảm tỷ lệ nghèo đối với các xã vùng III	%		
2	Lao động, việc làm			
2.1	Số người trong độ tuổi lao động	Người	7.476,00	
2.2	Lao động được giải quyết việc làm, trong đó:	Người	110,00	
	+ Giải quyết việc làm qua các hình thức: Vay vốn từ NHCS, tuyển dụng tại các CSSXKD-DV, doanh nghiệp,...	Người	105,00	
	+ Vay vốn GQVL và XK lao động	Người	5,00	
2.3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,91	
	Trong đó: Có văn bằng, chứng chỉ	%	21,66	
	Số lao động qua đào tạo	Người	5.301,00	
2.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	150,00	NQ Đảng uỷ xã, HĐND xã
2.5	Giải quyết việc làm sau đào tạo nghề	Lao động	120,00	
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	91,00	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Bộ phận: Công chức VH-XH phụ trách công tác VHTT

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM 2024	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
1	Văn hoá - Thể dục thể thao			
1.1	Số thôn văn hoá công nhận hằng năm	Thôn	11	
1.2	Tỷ lệ thôn đạt chuẩn khu dân cư văn hoá	%	100	
1.3	Số gia đình văn hoá công nhận mới	Gia đình	45	
1.4	Số giờ phát sóng phát thanh	Giờ	2.480	

CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024)

Đơn vị: các thôn

T T	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	TỔNG SỐ	CÁC THÔN											GHI CHÚ
				Thôn 5	Thôn 6	Châm Bôm	Châm Prông	Bông Lar	Ia Klai	O Ngó	O Yô	O Đất	Hàm Rông	Brông Thông	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	KINH TẾ														
1	Trồng trọt	-													
	Diện tích cây trồng	Ha	4.501,50	324,20	349,00	382,00	413,20	643,30	295,90	517,40	315,00	464,80	463,20	333,50	
	Trong đó: Diện tích gieo trồng	Ha	785,50	1,00	1,00	69,50	119,20	268,80	23,70	65,10	70,70	103,30	3,20	60,00	
1.1	Cây lương thực	Ha	708,00	0,50	0,50	69,00	101,50	249,50	0,50	63,50	68,50	102,50	0,50	51,50	
	Lúa cả năm	Ha	700,00	0,00	0,00	68,00	100,00	248,00	0,00	63,00	68,00	102,00	0,00	51,00	
	- Ruộng đông xuân	Ha	110,00	0	0	8	24	25	0	4	19	18	0	12	
	+ Năng suất	Tạ/ha	56,30			56,3	56,3	56,3		56,3	56,3	56,3		56,3	
	+ Sản lượng	Tấn	619,30	-	-	45,04	135,12	140,75	-	22,52	106,97	101,34	-	67,56	
	- Ruộng vụ mùa	Ha	590,00	0	0	60	76	223	0	59	49	84	0	39	
	+ Năng suất	Tạ/ha	48,90			48,9	48,9	48,9		48,9	48,9	48,9		48,9	
	+ Sản lượng	Tấn	2.885,10	0,00	0,00	293,40	371,64	1.090,47	0,00	288,51	239,61	410,76	0,00	190,71	

	Ngô cả năm, trong đó:	<i>Ha</i>	8,00	0,5	0,5	1	1,5	1,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	+ Ngô lai	<i>Ha</i>	8,00	0,5	0,5	1	1,5	1,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	43,80	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	43,8	
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	35,04	2,19	2,19	4,38	6,57	6,57	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	
1.2	Cây có tinh bột củ	<i>Ha</i>	12,00	0,10	0,10	0,20	0,50	1,00	0,20	1,00	1,50	0,20	0,20	7,00	
	Sắn	<i>Ha</i>	2,00	0	0	0	0	0	0	0,5	0,5	0	0	1	
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	158,00	0	0	0	0	0	0	158,0	158,0	0	0	158,0	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	31,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,90	7,90	0,00	0,00	15,80	
	Lang cả năm	<i>Ha</i>	10,00	0,1	0,1	0,2	0,5	1	0,2	0,5	1	0,2	0,2	6	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	83,30	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	83,3	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	83,30	0,83	0,83	1,67	4,17	8,33	1,67	4,17	8,33	1,67	1,67	49,98	
	Trong đó: Lang đông xuân	<i>Ha</i>	-	20	5	0	0	0	0	0	0	0	7	0	
1.3	Cây thực phẩm	<i>Ha</i>	65,00	0,40	0,40	0,30	17,00	18,00	23,00	0,60	0,70	0,60	2,50	1,50	
	Đậu đỗ các loại	<i>Ha</i>	15,00	0,2	0,2	0,1	3	3	6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	79,00	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	118,50	1,58	1,58	0,79	23,70	23,70	47,40	3,95	3,95	3,95	3,95	3,95	
	Rau xanh các loại	<i>Ha</i>	50,00	0,2	0,2	0,2	14	15	17	0,1	0,2	0,1	2	1	
	+ Năng suất	<i>tạ/ha</i>	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	
	+ Sản lượng	<i>tấn</i>	445,00	1,78	1,78	1,78	124,60	133,50	151,30	0,89	1,78	0,89	17,80	8,90	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]